

BỘ TÀI CHÍNH

**THỊ TRƯỜNG
BẢO HIỂM VIỆT NAM
NĂM 2006**

**NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI - 2007**

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN VỮNG CHẮC

Năm 2006, hầu hết các chỉ tiêu kinh tế, xã hội đều đạt và vượt mức kế hoạch Quốc hội đã đề ra. Nền kinh tế duy trì mức tăng trưởng cao, đạt 8,17%¹. Mặc dù gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, nhưng nhìn chung sản xuất nông nghiệp vẫn có bước phát triển, đạt 4,4%. Sản xuất công nghiệp, lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng khá. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 39,6 tỷ USD, tăng 20,5% so với năm 2005. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt trên 10 tỷ đô la Mỹ, mức cao nhất từ trước đến nay.

Trong bối cảnh kinh tế xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới, thị trường bảo hiểm Việt Nam cũng đạt tốc độ tăng trưởng cao. Năm 2006, tổng doanh thu ngành bảo hiểm đạt khoảng 17.752 tỷ đồng, tăng 14,08% so với năm 2005, doanh thu phí bảo hiểm gốc đạt khoảng 14.928 tỷ đồng, tăng 9,63% so với năm 2005, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt khoảng 6.445 tỷ đồng; doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ đạt khoảng 8.483 tỷ đồng. Tổng số tiền ngành bảo hiểm đầu tư trở lại nền kinh tế đạt khoảng 30.676 tỷ đồng tăng 4.952 tỷ đồng so với năm 2005².



Đồng chí Vũ Văn Ninh
Bộ trưởng Bộ Tài chính

Trong năm 2006, nhiều doanh nghiệp tiếp tục thực hiện cổ phần hoá, củng cố tổ chức, bộ máy nhằm nâng cao năng lực quản trị, điều hành, năng lực tài chính, tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán. Kết quả, hầu hết các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm đều đạt mức tăng trưởng khá, hiệu quả hoạt động kinh doanh cao. Nhìn chung thị trường bảo hiểm đã thực hiện tốt vai trò phòng ngừa rủi ro, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực của đất nước, qua đó đóng góp vào việc duy trì sự phát triển ổn định nền kinh tế, xã hội.

Để góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ và mục tiêu kinh tế, xã hội năm 2007, ngành bảo hiểm Việt Nam cần chủ động thực hiện triển khai đồng bộ các giải pháp chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Ngay từ đầu năm 2007, toàn ngành bảo hiểm tập trung triển khai chương trình hành động thực hiện chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm với các nhiệm vụ cơ bản sau:

Khẩn trương rà soát và xây dựng khuôn khổ chính sách, pháp luật phù hợp với các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế và các cam kết quốc tế của Việt Nam. Tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tận dụng cơ hội kinh doanh để phát triển.

Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp lại các doanh nghiệp hiện có, theo hướng nâng cao năng lực tài chính và năng lực cạnh tranh quốc tế nhằm đáp ứng cơ bản nhu cầu bảo hiểm của nền kinh tế và đời sống dân cư trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển, đa dạng hoá các loại sản phẩm, nâng cao chất lượng phục vụ theo hướng đa dạng hoá, liên kết hoá giữa bảo hiểm và các ngành kinh tế, xã hội, để các tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm có thể được hưởng các sản phẩm bảo hiểm có chất lượng quốc tế.

¹ Nguồn: Thông cáo báo chí ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Tổng cục Thống kê về số liệu thống kê kinh tế - xã hội năm 2006.

² Nguồn: Số liệu thống kê của Vụ Bảo hiểm.

Chủ động thực hiện các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường bảo hiểm, với mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống người dân, thúc đẩy các quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và các nước khác trên thế giới.

Kiện toàn tổ chức, bộ máy cơ quan quản lý giám sát bảo hiểm, đổi mới phương thức quản lý, giám sát và đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm nâng cao hiệu lực quản lý, giám sát, bảo vệ tốt quyền lợi của người tham gia bảo hiểm, phòng ngừa rủi ro, bảo đảm an toàn tài chính của thị trường bảo hiểm.

Năm 2007, dự báo kinh tế châu Á đạt tốc độ tăng trưởng tăng cao, thúc đẩy kinh tế thế giới phát triển, thị trường tài chính thế giới phát triển ổn định. Bối cảnh kinh tế thế giới cùng với việc Việt Nam thực hiện mạnh mẽ cải cách hành chính và tích cực triển khai các cam kết quốc tế tạo ra cơ hội to lớn cho ngành bảo hiểm Việt Nam phát triển, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức duy trì sự phát triển ổn định mà thị trường bảo hiểm Việt Nam đã đạt được trong các năm vừa qua.

Với những kết quả đã đạt và những bài học đã được thực tế kiểm nghiệm trong giai đoạn 2001- 2005 và năm 2006, với quyết tâm tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp của Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam đến năm 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, năm 2007 ngành bảo hiểm Việt Nam chắc chắn sẽ tiếp tục phát triển lành mạnh, an toàn và vững chắc, hoà nhập với thị trường bảo hiểm thế giới và khu vực trong xu thế phát triển chung của nền kinh tế đất nước./.

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU

| Các chỉ tiêu chủ yếu | 1996 | 1999 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|--------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1. Kết cấu thị trường | | | | | | | |
| - Tổng số DNBH, MGBH | 8 | 15 | 20 | 24 | 26 | 32 | 37 |
| - Doanh nghiệp phi nhân thọ | 6 | 10 | 13 | 14 | 14 | 16 | 21 |
| - Doanh nghiệp nhân thọ | | 3 | 4 | 4 | 5 | 8 | 7 |
| - Doanh nghiệp tái bảo hiểm | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| - Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm | 1 | 1 | 2 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 2. Quy mô thị trường bảo hiểm (tỷ đồng) | 1.356 | 2.291 | 7.825 | 11.376 | 14.088 | 15.561 | 17.752 |
| - <i>Doanh thu phí bảo hiểm (tỷ đồng)</i> | 1.264 | 2.091 | 6.992 | 10.390 | 12.479 | 13.616 | 14.928 |
| + Phi nhân thọ | 1.263 | 1.606 | 2.624 | 3.815 | 4.768 | 5.486 | 6.445 |
| + Nhân thọ | 1 | 485 | 4.368 | 6.575 | 7.711 | 8.130 | 8.483 |
| - Doanh thu đầu tư (tỷ đồng) | 92 | 200 | 833 | 986 | 1.609 | 1.944 | 2.824 |
| - <i>Đóng góp vào GDP (%)</i> | 0,49 | 0,57 | 1,46 | 1,86 | 1,97 | 1,85 | 1,82 |
| + Phi nhân thọ | 0,46 | 0,40 | 0,49 | 0,54 | 0,67 | 0,65 | 0,66 |
| + Nhân thọ | | 0,12 | 0,81 | 1,18 | 1,08 | 0,97 | 0,87 |
| + Hoạt động đầu tư | 0,03 | 0,05 | 0,16 | 0,14 | 0,22 | 0,23 | 0,29 |
| - <i>Phí bảo hiểm bình quân đầu người (nghìn đồng)</i> | 17 | 27 | 88 | 125 | 152 | 164 | 177 |
| 3. Đóng góp vào ổn định kinh tế - xã hội | 909 | 1.494 | 4.949 | 6.281 | 8.660 | 9.345 | 10.581 |
| - <i>Bồi thường và trả tiền bảo hiểm (tỷ đồng)</i> | 760 | 789 | 1.400 | 1.814 | 3.276 | 4.469 | 5.758 |
| - <i>Lập dự phòng nghiệp vụ để đảm bảo trách nhiệm đã cam kết (tỷ đồng)</i> | 149 | 705 | 3.549 | 4.467 | 5.384 | 4.904 | 4.823 |
| 4. Đầu tư trở lại nền kinh tế (tỷ đồng) | 1.232 | 2.664 | 9.955 | 14.602 | 21.195 | 25.724 | 30.676 |
| 6. Năng lực tài chính ngành bảo hiểm | | | | | | | |
| - Tổng tài sản (tỷ đồng) | 1.703 | 3.692 | 12.503 | 18.299 | 25.177 | 31.871 | 39.477 |
| - Tổng dự phòng nghiệp vụ (tỷ đồng) | 791 | 2.107 | 8.685 | 13.152 | 18.536 | 23.440 | 28.263 |
| 7. Giải quyết công ăn việc làm (lao động và đại lý bảo hiểm) | 7.000 | 30.000 | 76.600 | 125.100 | 136.700 | 143.540 | 122.973 |

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2006

1. CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG

Năm 2006, Bộ Tài chính tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các giải pháp Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam 2003-2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đến nay đã có 37 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm 3 doanh nghiệp Nhà nước, 16 công ty cổ phần, 5 doanh nghiệp liên doanh và 13 doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 1: Số lượng các doanh nghiệp bảo hiểm theo khối doanh nghiệp

| Loại hình doanh nghiệp | Nhà nước | Cổ phần | Liên doanh | 100% vốn nước ngoài | Tổng cộng |
|------------------------|----------|-----------|------------|---------------------|-----------|
| Phi nhân thọ | 2 | 10 | 4 | 5 | 21 |
| Nhân thọ | 1 | | | 6 | 7 |
| Tái bảo hiểm | | 1 | | | 1 |
| Môi giới bảo hiểm | | 5 | | 3 | 8 |
| Tổng cộng | 3 | 16 | 4 | 14 | 37 |

Bên cạnh đó, sự góp mặt của 37 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam cũng góp phần cải thiện môi trường đầu tư và tăng lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài khi đến làm ăn tại Việt Nam

2. Quy mô thị trường

Thị trường bảo hiểm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với tăng trưởng GDP, doanh thu toàn ngành đạt 17.752 tỷ đồng, tăng 14,1% so với năm 2005, trong đó doanh thu phí bảo hiểm đạt 14.928 tỷ đồng, doanh thu hoạt động đầu tư đạt 2.824 tỷ đồng. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, vai trò, vị trí của các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước tiếp tục được củng cố và tăng cường, chiếm 61,7% tổng doanh thu phí bảo hiểm

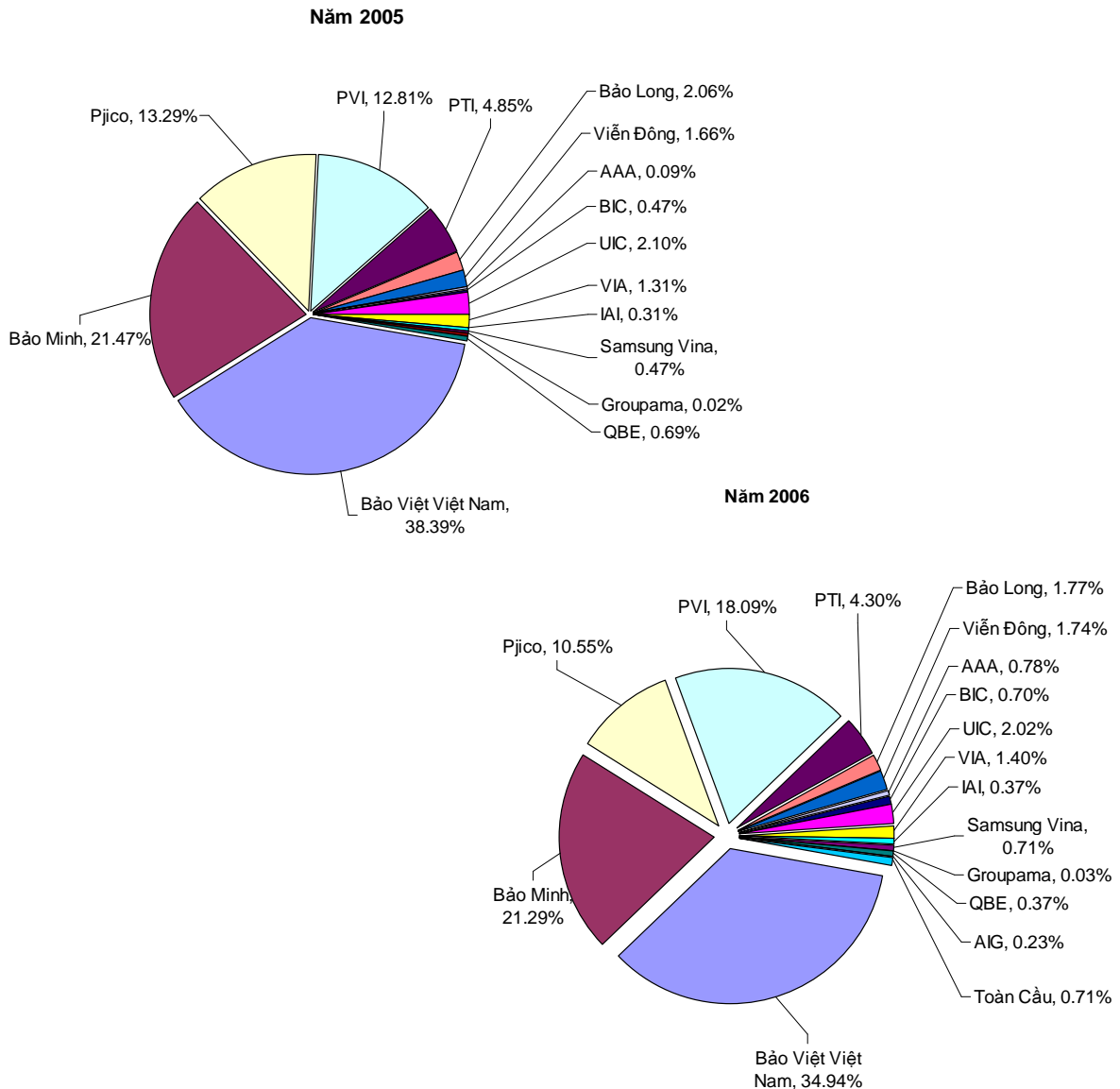
Bảng 2: Doanh thu phí bảo hiểm và thị phần theo khối doanh nghiệp

| Các chỉ tiêu | Đơn vị | Phi nhân thọ | | Nhân thọ | | Toàn thị trường | |
|---------------------------------------|---------|--------------|-------|----------|-------|-----------------|--------|
| | | 2006 | 2005 | 2006 | 2005 | 2006 | 2005 |
| Doanh thu phí bảo hiểm | Tỷ đồng | 6.445 | 5.486 | 8.483 | 8.130 | 14.928 | 13.616 |
| Tốc độ tăng trưởng | % | 17,48 | 15,06 | 4,34 | 5,43 | 9,64 | 9,11 |
| Tỷ trọng/tổng phí | % | 43,17 | 40,29 | 56,83 | 59,71 | 100 | 100 |
| Tỷ trọng phí/GDP | % | 0,66 | 0,65 | 0,87 | 0,97 | 1,53 | 1,62 |
| Thị phần | | | | | | | |
| Doanh nghiệp trong nước | % | 94,86 | 95,09 | 36,52 | 37,69 | 61,71 | 60,81 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | % | 5,14 | 4,91 | 63,48 | 62,31 | 38,29 | 39,19 |

3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

Năm 2006, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 6.445 tỷ đồng tăng trưởng 17,5% so với năm 2005. Các doanh nghiệp trong nước chiếm 94,9% thị phần, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 5,1%. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm tiếp tục tập trung vào các doanh nghiệp lớn hoạt động trên thị trường như Bảo Việt: 34,9%; Bảo Minh: 21,3%; PVI: 18,1%; PJICO: 10,6%.

Biểu 1: Thị phần doanh thu phí của từng doanh nghiệp

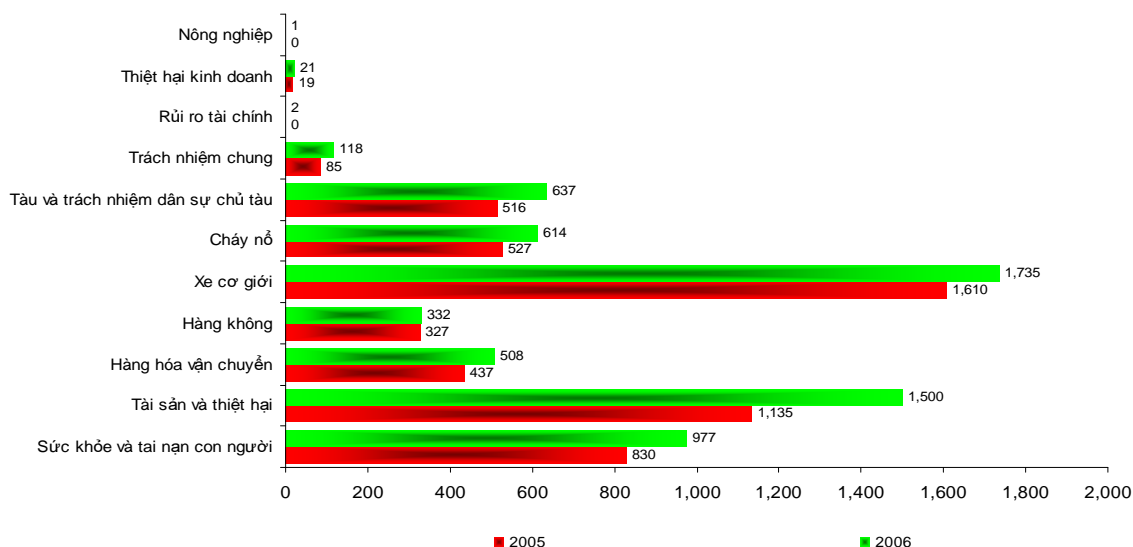


3.1. Cơ cấu doanh thu và tốc độ tăng trưởng phí bảo hiểm theo nghiệp vụ

a. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ

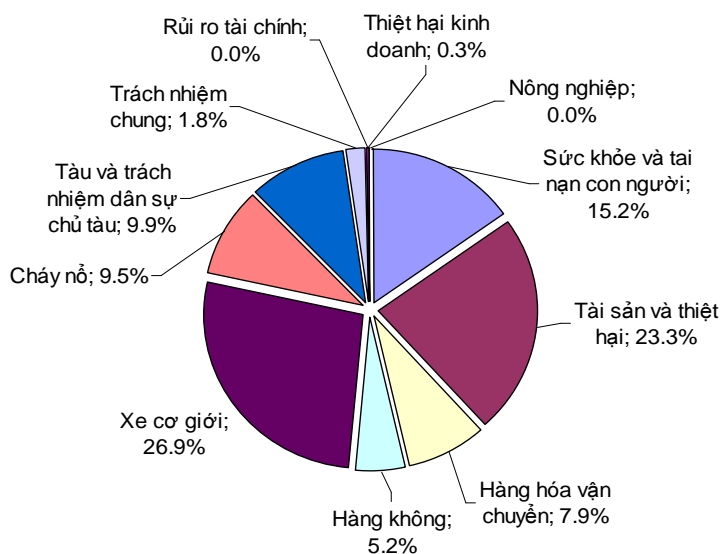
So với năm 2005, nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại có tốc độ tăng trưởng cao nhất (32,1%), tiếp đó là bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu (23,4%), bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người (17,8%), bảo hiểm hàng hóa vận chuyển (16,3%), bảo hiểm cháy nổ (16,5%), bảo hiểm thiệt hại kinh doanh (13,3%).

Biểu 2. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ năm 2005 - 2006



Biểu 3. Cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ 2006

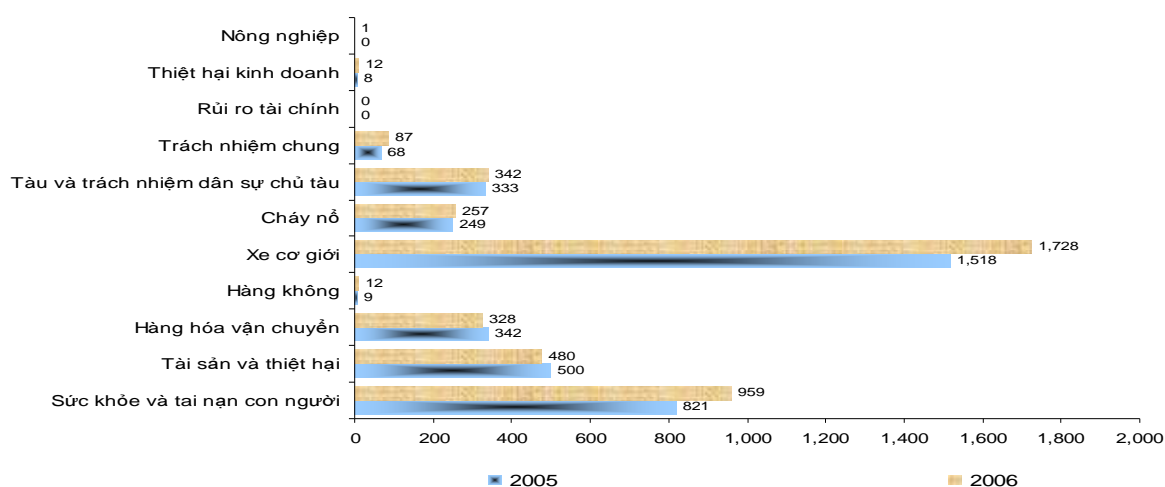
Trong cơ cấu phí bảo hiểm theo nghiệp vụ 2006, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới chiếm tỷ trọng lớn nhất (26,9%), tiếp đến là bảo hiểm tài sản và thiệt hại (23,3%), bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người (15,2%), bảo hiểm cháy, nổ (9,5%), bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu (9,9%),... trong khi đó bảo hiểm nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất (0,01%)...



b. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ

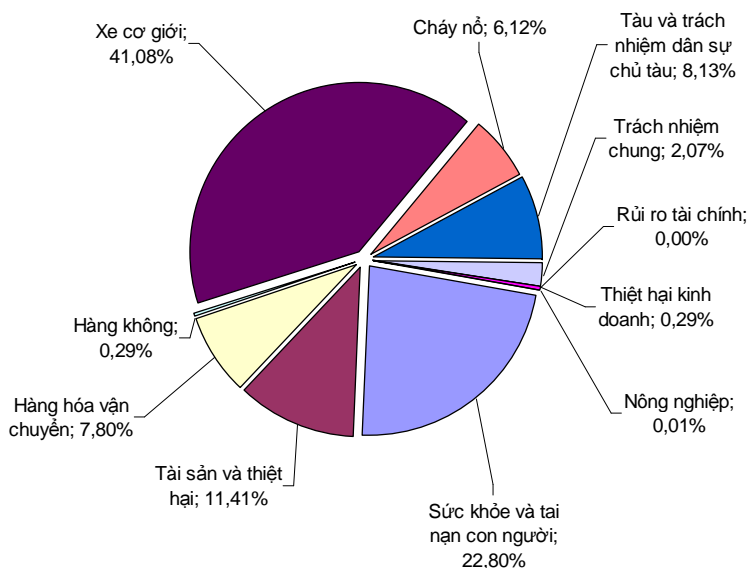
Sau 3 năm thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm, năng lực tài chính, năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp đã tăng lên đáng kể, công tác đánh giá rủi ro và đề phòng hạn chế tổn thất cũng được cải thiện. Kết quả là, mức phí bảo hiểm giữ lại của toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tăng 9,3% so với năm 2005 lên mức 4.206 tỷ đồng. Các nghiệp vụ bảo hiểm có mức giữ lại tăng mạnh so với năm 2005 là: bảo hiểm hàng không tăng 33,3%, trách nhiệm chung 28,6%, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người 16,8%, bảo hiểm xe cơ giới 13,8% ...

Biểu 4. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ



Biểu 5. Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ năm 2006

Trong cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm giữ lại của thị trường bảo hiểm Việt Nam, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới chiếm tỷ trọng lớn nhất (41,1%), tiếp đến là bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người (22,8%), bảo hiểm tài sản và thiệt hại (11,4%)... Các nghiệp vụ chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm giữ lại thấp là bảo hiểm nông nghiệp (0,01%), bảo hiểm thiệt hại kinh doanh (0,3%).



3.2. Bồi thường bảo hiểm

Số tiền bồi thường bảo hiểm gốc năm 2006 là 2.482 tỷ đồng, số tiền bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại 2.049 tỷ đồng. Tỷ lệ bồi thường bảo hiểm gốc và bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại năm 2006 ở mức cho phép, thể hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm của các doanh nghiệp đạt hiệu quả. Vai trò của bảo hiểm trong việc đề phòng, khắc phục và hạn chế những tổn thất cho các đối tượng tham gia bảo hiểm, góp phần giảm nhẹ gánh nặng cho ngân sách nhà nước được nâng cao.

Bảng 3. Số tiền bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ

Đơn vị: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2004 | Năm 2005 | Năm 2006 (ước) |
|--------------------------------------|----------|----------|----------------|
| Bồi thường bảo hiểm gốc | 1.717 | 2.168 | 2.482 |
| Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại | 1.443 | 1.625 | 2.049 |

3.3. Dự phòng nghiệp vụ

Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm, phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, dự phòng nghiệp vụ được trích lập đầy đủ, tương ứng với phần trách nhiệm bảo hiểm giữ lại, nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2006 tăng 21,9% so với năm 2005, lên mức 3.779 tỷ đồng.

Bảng 4. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Đơn vị: tỷ đồng

| Dự phòng nghiệp vụ | Năm 2004 | Năm 2005 | Năm 2006 (ước) |
|-----------------------|--------------|--------------|----------------|
| Dự phòng phí | 1.256 | 1.768 | 2.144 |
| Dự phòng bồi thường | 488 | 445 | 633 |
| Dự phòng dao động lớn | 994 | 886 | 1.002 |
| Tổng cộng | 2.738 | 3.099 | 3.779 |

4. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NHÂN THỌ

4.1. Tình hình khai thác hợp đồng bảo hiểm mới:

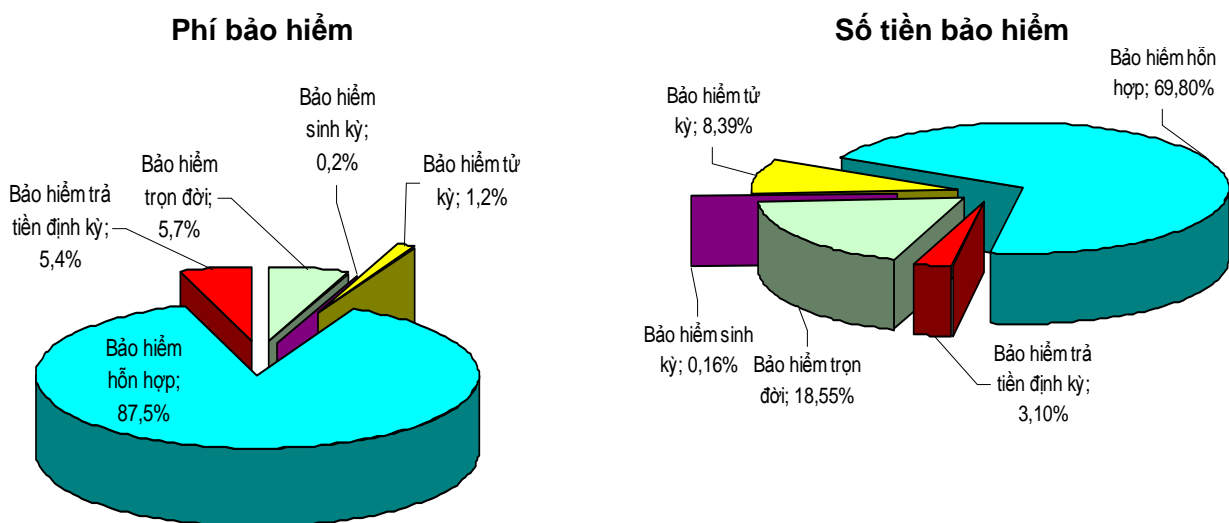
Trong năm 2006, các doanh nghiệp bảo hiểm đã khai thác mới trên 488.000 hợp đồng bảo hiểm (tính riêng các sản phẩm bảo hiểm chính), giảm 17,1% so với năm 2005. Tổng số tiền bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm chính khai thác mới đạt 19.003 tỷ đồng, tăng 11,1% so với năm 2005. Bình quân số tiền bảo hiểm của hợp đồng khai thác mới trong năm 2006 tăng 34,1% so với năm 2005.

Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới đạt 1.289,7 tỷ đồng bằng 97,6% so với năm 2005. Trong đó, doanh thu phí của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 1.248,9 tỷ đồng bằng 97,9% so với năm 2005.

Bảng 5: Số hợp đồng, số tiền bảo hiểm và số phí bảo hiểm khai thác mới năm 2006

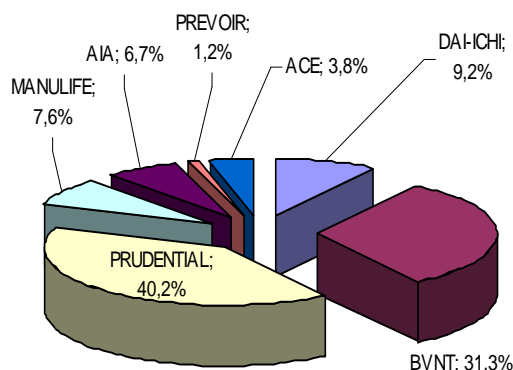
| Nghiệp vụ | Hợp đồng bảo hiểm (đơn vị: hợp đồng) | | Số tiền bảo hiểm (đơn vị: Tỷ đồng) | | Phí bảo hiểm (đơn vị: tỷ đồng) | |
|---------------------------|---|----------------|---------------------------------------|---------------|-----------------------------------|----------------|
| | 2005 | 2006 | 2005 | 2006 | 2005 | 2006 |
| Bảo hiểm trọn đời | 4.761 | 19.340 | 355 | 3.525 | 8,9 | 71,2 |
| Bảo hiểm sinh kỳ | 1.223 | 657 | 31 | 31 | 3,3 | 3,0 |
| Bảo hiểm tử kỳ | 32.905 | 29.980 | 1.609 | 1.594 | 18,1 | 14,7 |
| Bảo hiểm hỗn hợp | 548.745 | 437.077 | 14.804 | 13.264 | 1.204,10 | 1.092,9 |
| Bảo hiểm trả tiền định kỳ | 1.901 | 1.404 | 304 | 589 | 41,3 | 67,1 |
| Tổng cộng | 589.535 | 488.458 | 17.103 | 19.003 | 1.275,7 | 1.248,9 |

Biểu 6 : Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2006



Biểu 7. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới 2006 (ước)

Trong tổng số 1.289,7 tỷ đồng doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới, Prudential chiếm tỷ trọng 40,2%; Bảo Việt Nhân thọ chiếm 31,3%, AIA chiếm 6,7%, Manulife chiếm 7,6%; Dai-ichi (“trước đây là Bảo Minh CMG”) chiếm 9,2%; ACE chiếm 3,8%; Prevoir chiếm 1,2%



4.2. Tình hình hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trong năm 2006

Tổng số hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ trong năm 2006 là 431.023 hợp đồng, trong đó số hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ năm thứ nhất là 128.800 hợp đồng chiếm tỷ lệ 3,6% số hợp đồng có hiệu lực, số hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ năm thứ 2 là 122.041 hợp đồng chiếm tỷ lệ 3,4% số hợp đồng có hiệu lực và số hợp đồng trong các năm sau là 180.182 hợp đồng chiếm tỷ lệ 5,0% số hợp đồng có hiệu lực.

Bảng 6. Tình hình hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trong năm 2006

| Nghiệp vụ | Trong năm hợp đồng thứ nhất | | Trong năm hợp đồng thứ hai | | Trong năm hợp đồng sau | |
|---------------------------|-----------------------------|--------|----------------------------|-------|------------------------|--------|
| | Số HĐ | Tỷ lệ | Số HĐ | Tỷ lệ | Số HĐ | Tỷ lệ |
| Bảo hiểm trọn đời | 1.678 | 2,32% | 1.457 | 2,01% | 4.347 | 6,00% |
| Bảo hiểm sinh kỳ | 331 | 10,66% | 268 | 8,63% | 251 | 8,09% |
| Bảo hiểm tử kỳ | 8.376 | 5,80% | 13.761 | 9,53% | 10.101 | 7,00% |
| Bảo hiểm hỗn hợp | 117.253 | 3,50% | 105.786 | 3,16% | 163.935 | 4,90% |
| Bảo hiểm trả tiền định kỳ | 1.162 | 12,16% | 769 | 8,05% | 1.548 | 16,20% |

4.3. Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hiệu lực

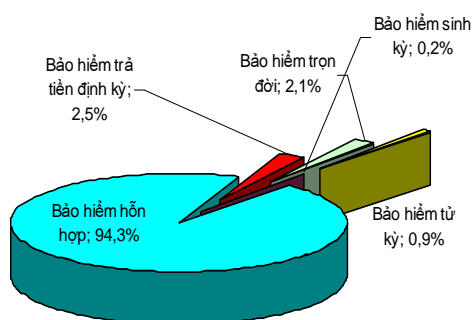
Mặc dù tốc độ hợp đồng khai thác mới có chậm lại, song số hợp đồng bảo hiểm đối với các sản phẩm bảo hiểm chính vẫn tăng lên về số lượng hợp đồng, số tiền bảo hiểm và doanh thu phí bảo hiểm. Trong đó, các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm cao nhất (94,3% và 85,7%).

Bảng 7. Số hợp đồng, số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm có hiệu lực theo nghiệp vụ

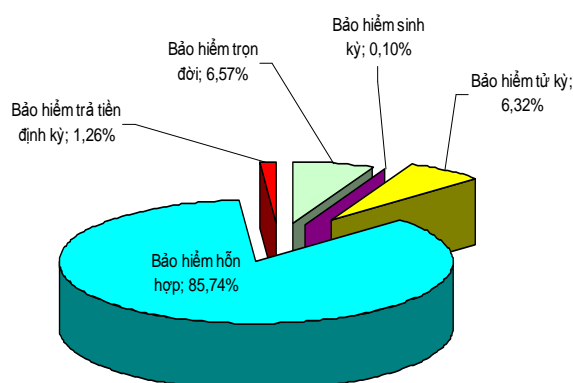
| Nghiệp vụ | Hợp đồng bảo hiểm | | Số tiền bảo hiểm | | Phí bảo hiểm | |
|---------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|----------|-------------------|----------------|
| | (đơn vị: hợp đồng) | | (đơn vị: tỷ đồng) | | (đơn vị: tỷ đồng) | |
| | 2005 | 2006 | 2005 | 2006 | 2005 | 2006 |
| Bảo hiểm trọn đời | 59.077 | 72.401 | 3.667 | 6.771 | 110,4 | 173,9 |
| Bảo hiểm sinh kỳ | 3.309 | 3.104 | 97 | 106 | 11,4 | 12,5 |
| Bảo hiểm tử kỳ | 139.331 | 144.365 | 5.463 | 6.511 | 73,0 | 74,1 |
| Bảo hiểm hỗn hợp | 3.383.67 | 3.345.91 | 1 | 6 | 89.068 | 88.331 |
| Bảo hiểm trả tiền định kỳ | 11.327 | 9.557 | 828 | 1.297 | 164,2 | 210,0 |
| Tổng cộng | 3.596.71 | 3.575.34 | 5 | 3 | 99.123 | 103.016 |
| | | | | | 7.917,9 | 8.252,2 |

Biểu 8 : Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm có hiệu lực trong năm 2006 theo nghiệp vụ

Phí bảo hiểm

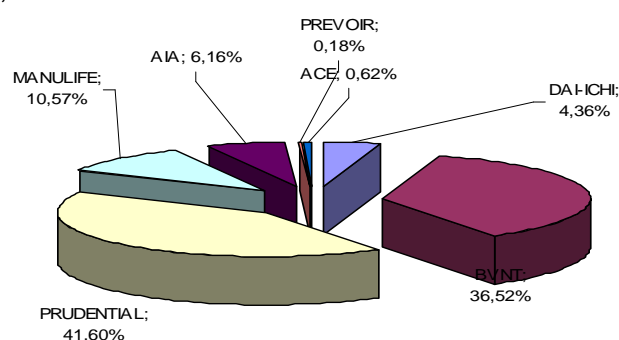


Số tiền bảo hiểm



Năm 2006, thị phần doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực tiếp tục được duy trì như năm 2005, theo thứ tự sau Prudential (41,6%), Bảo Việt Nhân thọ (36,5%), Manulife (10,5%), AIA (6,2%), Dai-ichi (4,4%), ACE (0,6%) và Prevoir (0,2%).

Biểu 9: Thị phần phí bảo hiểm các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực của năm 2006



4.4. Tình hình trả tiền bảo hiểm:

Tổng số tiền bảo hiểm các doanh nghiệp đã chi trả trong năm 2006 cho các sản phẩm chính là 2.038,9 tỷ đồng, tăng 40,9%; trả giá trị hoàn lại là 1.216 tỷ đồng tăng 44,3% so với năm 2005. Số tiền chi trả bảo hiểm và trả giá trị hoàn lại tập trung chủ yếu vào các sản phẩm hỗn hợp, cho thấy, số đối tượng tham gia bảo hiểm được hưởng các quyền lợi bảo hiểm ngày càng nhiều qua các sản phẩm bảo hiểm có tính ưu việt mang tính chất bảo vệ, tiết kiệm và đầu tư.

Bảng 8. Tình hình trả tiền bảo hiểm 2005-2006

(Triệu đồng)

| Nghịệp vụ | Trả tiền bảo hiểm gốc | | Trả giá trị hoàn lại | |
|---------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|------------------|
| | 2005 | 2006 | 2005 | 2006 |
| Bảo hiểm trọn đời | 18.304 | 17.649 | 11.421 | 14.367 |
| Bảo hiểm sinh kỳ | 80 | 114 | 654 | 6.049 |
| Bảo hiểm tử kỳ | 10.205 | 30.109 | 0 | 0 |
| Bảo hiểm hỗn hợp | 1.414.671 | 1.990.550 | 775.278 | 1.175.973 |
| Bảo hiểm trả tiền định kỳ | 3.176 | 518 | 52.299 | 19.650 |
| Tổng | 1.446.437 | 2.038.940 | 839.652 | 1.216.040 |

4.5. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Cũng giống như trong lĩnh vực phi nhân thọ, nhờ sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm, phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, dự phòng nghiệp vụ cũng được trích lập đầy đủ và tăng lên tương ứng với phần trách nhiệm bảo hiểm, nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Năm 2006, tổng dự phòng nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đạt 24.484 tỷ đồng, tăng 20,4% so với năm 2005.

Bảng 9. Dự phòng nghiệp vụ năm 2005-2006

| Dự phòng nghiệp vụ | DPNV trích trong năm | | Tăng trưởng | Tổng DPNV | | Tăng trưởng |
|--------------------------------|----------------------|--------------|-------------|-------------------|---------------|-------------|
| | (đơn vị: tỷ đồng) | | | (đơn vị: tỷ đồng) | | |
| | 2005 | 2006 | | 2005 | 2006 | |
| + Dự phòng toán học | 4.413 | 4.019 | -8,9% | 19.619 | 23.638 | 20,5% |
| + Dự phòng phí chưa được hưởng | 47 | 27 | -42,2% | 443 | 470 | 6,1% |
| + Dự phòng bồi thường | 17 | 11 | -35,3% | 37 | 48 | 29,7% |
| + Dự phòng chia lãi | 65 | 75 | 15,2% | 237 | 312 | 31,7% |
| + Dự phòng đảm bảo cân đối | 2 | 10 | 400,0% | 6 | 16 | 166,7% |
| Tổng số | 4.543 | 4.142 | | 20.342 | 24.484 | |

5. HOẠT ĐỘNG TÁI BẢO HIỂM

Năm 2006, tổng mức phí giữ lại của thị trường chiếm 85,4% tổng phí bảo hiểm gốc. Phí bảo hiểm nhận tái từ thị trường nước ngoài tăng từ 98 tỷ đồng năm 2005 lên 106 tỷ đồng năm 2006. Tổng phí bảo hiểm giữ lại tại thị trường trong nước tăng từ 11.962 tỷ đồng năm 2005 lên 12.752 tỷ đồng năm 2006. Điều này xuất phát từ năng lực tài chính, năng lực kinh doanh, công tác đánh giá rủi ro và đề phòng hạn chế tổn thất của các doanh nghiệp bảo

hiểm được cải thiện nên đã làm tăng mạnh doanh thu phí bảo hiểm, tăng năng lực giữ lại của thị trường.

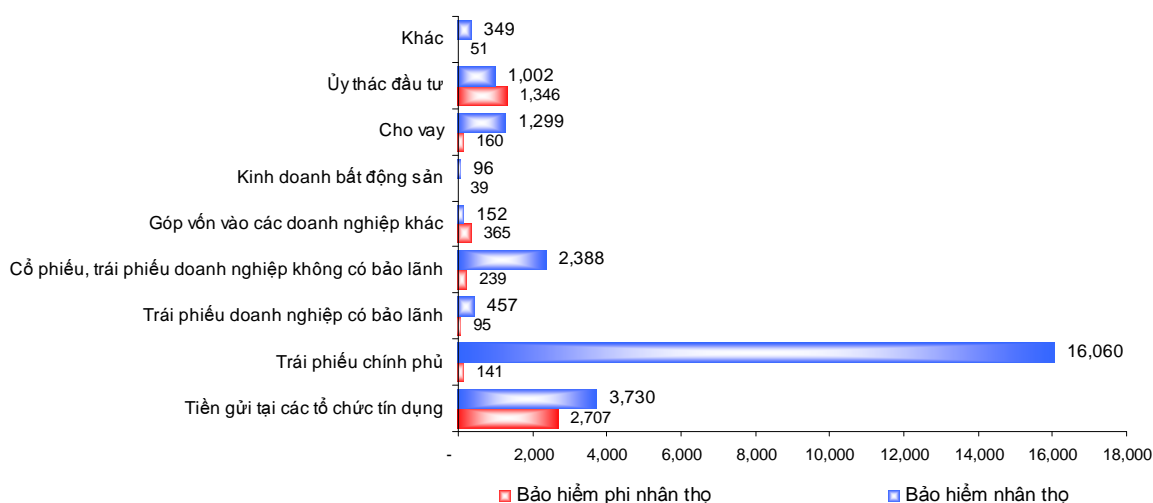
Bảng 10. Hoạt động tái bảo hiểm năm 2004 - 2005

| Chỉ tiêu | 2004 | 2005 | 2006 (ước) |
|--|---------------|---------------|---------------|
| Tổng phí bảo hiểm gốc | 12.479 | 13.558 | 14.928 |
| Phi nhân thọ | 4.768 | 5.535 | 6.445 |
| Nhân thọ | 7.711 | 8.023 | 8.483 |
| Nhận tái bảo hiểm từ nước ngoài | 63 | 98 | 112 |
| Phi nhân thọ | 63 | 98 | 112 |
| Nhân thọ | - | - | - |
| Nhượng tái bảo hiểm nước ngoài | 1.946 | 1.694 | 2.295 |
| Phi nhân thọ | 1.609 | 1.641 | 1.328 |
| Nhân thọ | 337 | 53 | 967 |
| Tổng phí bảo hiểm giữ lại | 10.596 | 11.962 | 12.745 |
| Phi nhân thọ | 3.222 | 3.992 | 5.229 |
| Nhân thọ | 7.374 | 7.970 | 7.516 |

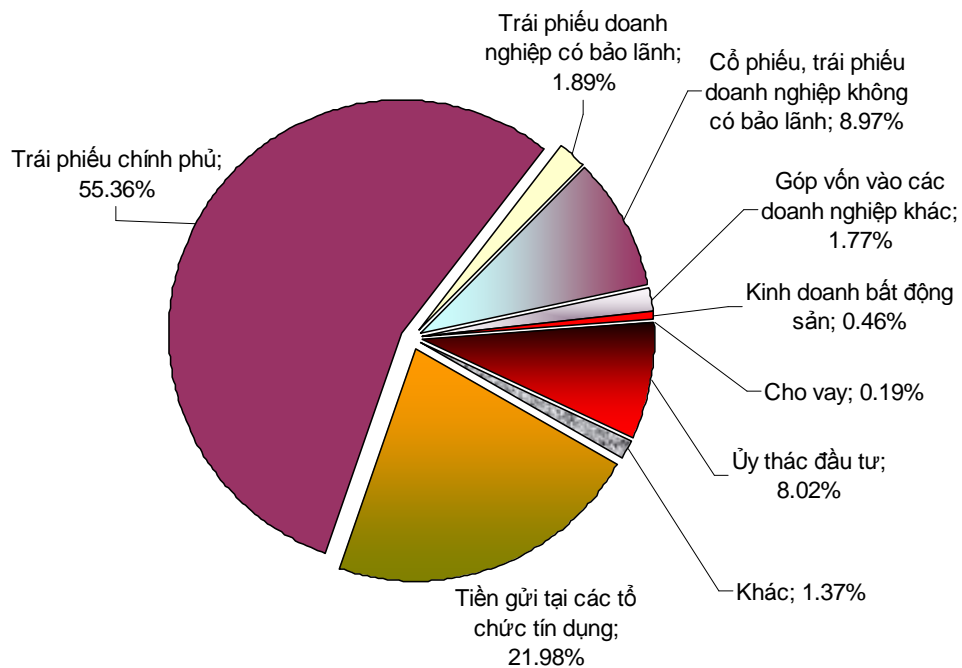
6. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Các doanh nghiệp bảo hiểm đã tạo lập nguồn vốn lớn và dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2006, tổng số tiền các doanh nghiệp bảo hiểm đã huy động để đầu tư trở lại nền kinh tế là 4.952 tỷ đồng, nâng tổng số tiền đầu tư của toàn ngành bảo hiểm đến cuối năm 2006 lên 30.676 tỷ đồng tăng 19.3% so với năm 2005. Công tác đầu tư vốn của các doanh nghiệp bảo hiểm ngày càng được cải thiện và đi vào chiều sâu nhằm đảm bảo lựa chọn được các dự án đầu tư thích hợp, an toàn cho nguồn vốn và mang lại hiệu quả kinh tế cao như góp vốn liên doanh, tham gia thành lập công ty cổ phần, cho vay, tham gia các dự án đầu tư, mua trái phiếu Chính phủ, mua cổ phiếu, gửi tiết kiệm ngân hàng... Hiệu quả và an toàn trong công tác đầu tư ngày càng được chú trọng, năm 2006, tỷ trọng đầu tư trong các lĩnh vực như sau: mua trái phiếu chính phủ chiếm 55,36%, gửi tiền tại các tổ chức tín dụng chiếm 21,98%, uỷ thác đầu tư chiếm 8,02%, mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh chiếm 8,97%. Thông qua việc đa dạng hoá hoạt động đầu tư, các doanh nghiệp bảo hiểm đã thu được nhiều kết quả quan trọng từ đầu tư tài chính, giúp hình thành phần lớn lợi nhuận của doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Biểu 10. Tình hình đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2006 (ước)



Biểu 11. Cơ cấu đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2006 (ước)

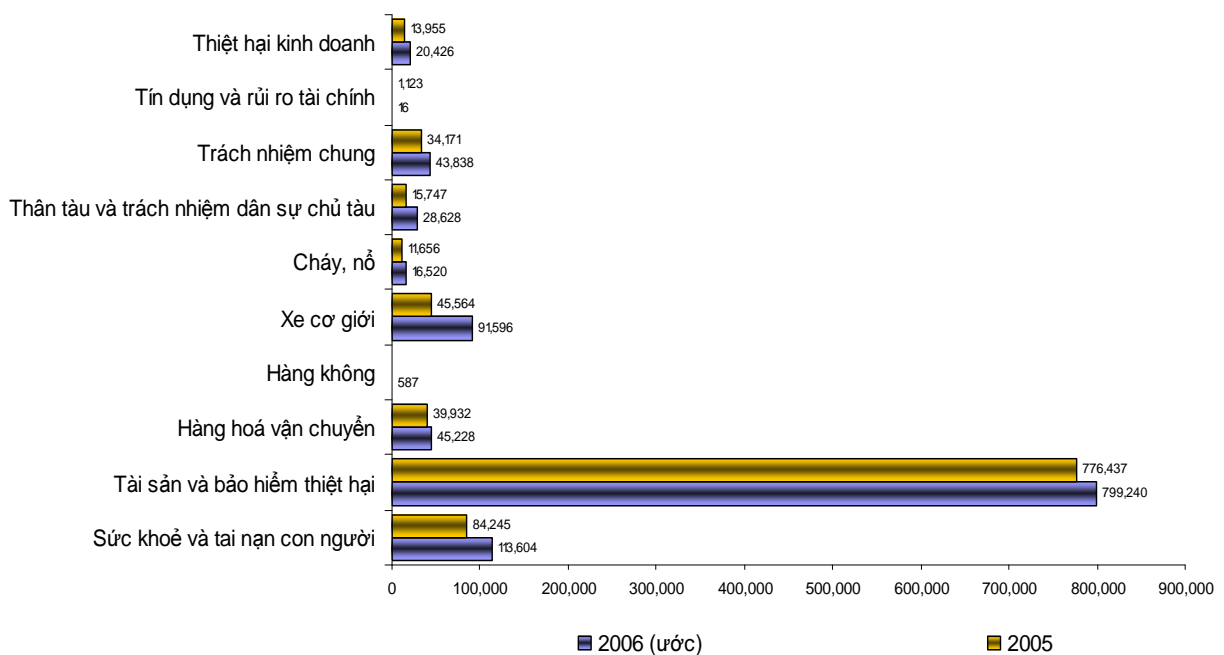


7. TRUNG GIAN BẢO HIỂM

Hoạt động môi giới bảo hiểm

Tổng phí bảo hiểm giới thiệu cho các công ty bảo hiểm trong nước đạt 1.159 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2005, chiếm 18% tổng số phí bảo hiểm phi nhân thọ của toàn thị trường.

Biểu 12. Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm 2005 - 2006



So với năm 2005, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới có tốc độ tăng trưởng cao nhất (101%), tiếp đó là nghiệp vụ bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu (81%), nghiệp vụ bảo hiểm cháy nổ (42%) nghiệp vụ bảo hiểm thiệt hại kinh doanh (46%), bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người (35%).

Hoạt động môi giới bảo hiểm tập trung chủ yếu ở các nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại (68,92%), bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người (9,8%), bảo hiểm xe cơ giới (7,9%), bảo hiểm hàng hóa vận chuyển (3,9%), bảo hiểm trách nhiệm chung (3,8%).

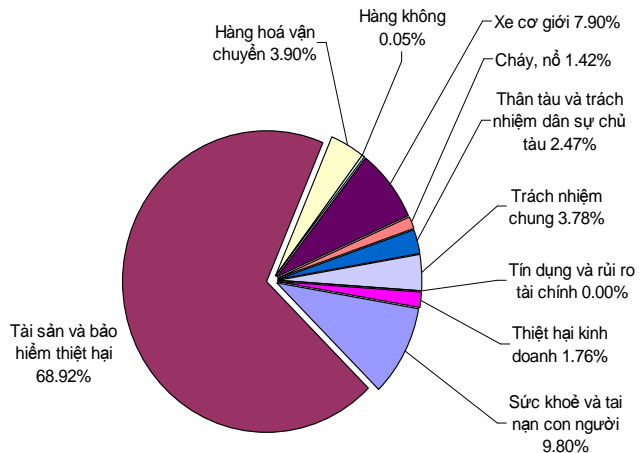
Doanh thu từ hoạt động môi giới trong nước đạt 97 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2005. Hoa hồng môi giới bảo hiểm tập trung chủ yếu ở các nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại (57,48%), bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người (17,2%), bảo hiểm xe cơ giới (7,8%), bảo hiểm trách nhiệm chung (5,2%).

Bên cạnh đó, một số công ty môi giới bảo hiểm, chủ yếu là các công ty môi giới bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài đã phát triển các dịch vụ môi giới tái bảo hiểm cho các công ty bảo hiểm ngoài nước. Dịch vụ môi giới tái bảo hiểm tập trung chủ yếu là nghiệp vụ bảo hiểm hàng không và bảo hiểm tài sản. Tổng phí tái bảo hiểm giới thiệu ra ngoài nước đạt 220 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động này đạt 4,4 tỷ đồng.

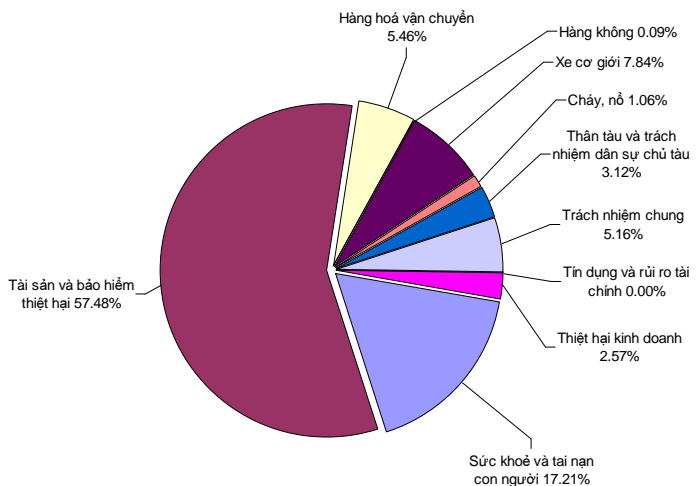
Đại lý bảo hiểm.

Tổng đại lý bảo hiểm năm 2006 ước đạt 109.256 đại lý, giảm 15% so với năm 2005. Trong đó, đại lý bảo hiểm nhân thọ là 63.550 người, giảm 31,6% so với năm 2005, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ là 45.706 người, tăng 27,7% so với năm 2005.

Biểu 13. Tỷ trọng phí bảo hiểm gốc thu xếp qua môi giới bảo hiểm năm 2006 (ước)



Biểu 14. Tỷ trọng hoa hồng môi giới bảo hiểm theo nghiệp vụ



PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM NĂM 2006

| STT | Tên Công ty | Năm thành lập | Hình thức sở hữu | Vốn điều lệ |
|---|---|---------------|---------------------|---------------|
| I. Công ty bảo hiểm phi nhân thọ: 21 Công ty | | | | |
| Trong nước: 12 Công ty | | | | |
| 1 | Bảo Việt Việt Nam | 1964 | Nhà nước | 900 tỷ đồng |
| 2 | Tổng công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh) | 1994 | Cổ phần | 1.100 tỷ đồng |
| 3 | Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (Pjico) | 1995 | Cổ phần | 140 tỷ đồng |
| 4 | Công ty cổ phần bảo hiểm dầu khí (PVI) | 1996 | Cổ phần | 150 tỷ đồng |
| 5 | Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI) | 1998 | Cổ phần | 105 tỷ đồng |
| 6 | Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long) | 1995 | Cổ phần | 160 tỷ đồng |
| 7 | Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông (VASS) | 2003 | Cổ phần | 200 tỷ đồng |
| 8 | Công ty cổ phần bảo hiểm AAA (AAA) | 2005 | Cổ phần | 80 tỷ đồng |
| 9 | Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu (GIC) | 2006 | Cổ phần | 80 tỷ đồng |
| 10 | Công ty bảo hiểm Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIC) | 2005 | Nhà nước | 100 tỷ đồng |
| 11 | Công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agrinco) | 2006 | Cổ phần | 160 tỷ đồng |
| 12 | Công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Tín | 2006 | Cổ phần | 80 tỷ đồng |
| Có vốn đầu tư nước ngoài: 9 Công ty | | | | |
| 13 | Công ty LD bảo hiểm Liên hiệp (UIC) | 1997 | Liên doanh | 6 triệu USD |
| 14 | Công ty LD bảo hiểm quốc tế Việt Nam (VIA) | 1996 | Liên doanh | 6,2 triệu USD |
| 15 | Công ty LD TNHH bảo hiểm Châu Á - Ngân hàng công thương (IAI) | 2002 | Liên doanh | 6 triệu USD |
| 16 | Công ty LD TNHH bảo hiểm Samsung Vina (Samsung Vina) | 2002 | Liên doanh | 5 triệu USD |
| 17 | Công ty bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam (Groupama) | 2001 | 100% vốn nước ngoài | 6,2 triệu USD |
| 18 | Công ty TNHH bảo hiểm QBE (Việt Nam) (QBE) | 2005 | 100% vốn nước ngoài | 5 triệu USD |
| 19 | Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ AIG (Việt Nam) (AIG) | 2005 | 100% vốn nước ngoài | 10 triệu USD |
| 20 | Công ty TNHH bảo hiểm Liberty (Liberty) | 2006 | 100% vốn nước ngoài | 10 triệu USD |
| 21 | Công ty TNHH bảo hiểm ACE (ACE) | 2006 | 100% vốn nước ngoài | 20 triệu USD |
| II. Công ty bảo hiểm nhân thọ: 7 Công ty | | | | |
| Trong nước: 1 Công ty | | | | |
| 22 | Bảo Việt Nhân thọ | 2004 | Nhà nước | 1.500 tỷ đồng |
| Có vốn đầu tư nước ngoài: 6 Công ty | | | | |
| 23 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (*) | 2007(**) | 100% vốn nước ngoài | 25 triệu USD |
| 24 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam | 1999 | 100% vốn nước ngoài | 75 triệu USD |
| 25 | Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) | 1999 | 100% vốn nước ngoài | 25 triệu USD |
| 26 | Công ty TNHH bảo hiểm quốc tế Mỹ Việt Nam | 2000 | 100% vốn nước ngoài | 25 triệu USD |
| 27 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Ace | 2005 | 100% vốn nước ngoài | 20 triệu USD |
| 28 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prévoir Việt Nam | 2005 | 100% vốn nước ngoài | 10 triệu USD |
| III. Công ty tái bảo hiểm: 1 Công ty | | | | |
| 29 | Tổng công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) | 1994 | Cổ phần | 500 tỷ đồng |
| IV. Công ty môi giới bảo hiểm: 8 Công ty | | | | |
| Trong nước: 5 Công ty | | | | |
| 30 | Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Việt Quốc (Việt Quốc) | 2001 | Cổ phần | 6 tỷ đồng |
| 31 | Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Á Đông (Á Đông) | 2003 | Cổ phần | 6 tỷ đồng |
| 32 | Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Đại Việt (Đại Việt) | 2003 | Cổ phần | 6 tỷ đồng |
| 33 | Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Thái Bình Dương (PIB) | 2005 | Cổ phần | 6 tỷ đồng |
| 34 | Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Cimeico (Cimeico) | 2006 | Cổ phần | 4 tỷ đồng |
| Có vốn đầu tư nước ngoài: 3 Công ty | | | | |
| 35 | Công ty TNHH Aon Việt Nam (Aon) | 1993 | 100% vốn nước ngoài | 300.000 USD |
| 36 | Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Gras Savoye Willis Việt Nam (Gras Savoye) | 2003 | 100% vốn nước ngoài | 300.000 USD |
| 37 | Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Marsh Việt Nam (Marsh) | 2004 | 100% vốn nước ngoài | 300.000 USD |

Ghi chú:

* Trước đây là Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Bảo Minh CMG

** Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam được cấp Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC10/KDBH ngày 18/01/2007

PHỤ LỤC 2. DOANH THU - THỊ PHẦN PHÍ BẢO HIỂM GỐC NĂM 2005 VÀ ƯỚC NĂM 2006

| STT | Tên Công ty | Doanh thu phí bảo hiểm gốc | | Thị phần phí bảo hiểm gốc | |
|--------------------------------------|--|----------------------------|----------------|---------------------------|----------------|
| | | Năm 2005 | Năm 2006 (ước) | Năm 2005 | Năm 2006 (ước) |
| Công ty bảo hiểm phi nhân thọ | | 5,486 | 6,445 | 100% | 100% |
| Trong nước | | 5,217 | 6,114 | 95.10% | 94.86% |
| 1 | Bảo Việt Việt Nam | 2,106 | 2,252 | 38.39% | 34.94% |
| 2 | Tổng công ty cổ phần Bảo Minh | 1,178 | 1,372 | 21.47% | 21.29% |
| 3 | Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex | 729 | 680 | 13.29% | 10.55% |
| 4 | Công ty bảo hiểm dầu khí | 703 | 1,166 | 12.81% | 18.09% |
| 5 | Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện | 266 | 277 | 4.85% | 4.30% |
| 6 | Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng | 113 | 114 | 2.06% | 1.77% |
| 7 | Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông | 91 | 112 | 1.66% | 1.74% |
| 8 | Công ty cổ phần bảo hiểm AAA | 5 | 50 | 0.09% | 0.78% |
| 9 | Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu | | 46 | | 0.71% |
| 10 | Công ty bảo hiểm Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam | 26 | 45 | 0.47% | 0.70% |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | | 269 | 331 | 4.90% | 5.14% |
| 11 | Công ty LD bảo hiểm Liên hiệp | 115 | 130 | 2.10% | 2.02% |
| 12 | Công ty LD bảo hiểm quốc tế Việt Nam | 72 | 90 | 1.31% | 1.40% |
| 13 | Công ty LD TNHH bảo hiểm Châu Á - Ngân hàng công thương | 17 | 24 | 0.31% | 0.37% |
| 14 | Công ty LD TNHH bảo hiểm Samsung Vina | 26 | 46 | 0.47% | 0.71% |
| 15 | Công ty bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam | 1 | 2 | 0.02% | 0.03% |
| 16 | Công ty TNHH bảo hiểm QBE (Việt Nam) | 38 | 24 | 0.69% | 0.37% |
| 17 | Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ AIG (Việt Nam) | | 15 | | 0.23% |
| Công ty bảo hiểm nhân thọ | | 8,130 | 8,483 | 100% | 100% |
| Trong nước | | 3,064 | 3,098 | 37.69% | 36.52% |
| 18 | Bảo Việt Nhân thọ | 3,064 | 3,098 | 37.69% | 36.52% |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | | 5,066 | 5,385 | 62.31% | 63.48% |
| 19 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (*) | 287 | 370 | 3.53% | 4.36% |
| 20 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam | 3,355 | 3,529 | 41.26% | 41.60% |
| 21 | Công ty TNHH bảo hiểm quốc tế Mỹ Việt Nam | 523 | 522 | 6.43% | 6.16% |
| 22 | Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) | 898 | 897 | 11.05% | 10.57% |
| 23 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Ace | 3 | 52 | 0.04% | 0.62% |
| 24 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prévoir Việt Nam | | 15 | | 0.18% |
| Tổng cộng | | 13,616 | 14,928 | | |

Ghi chú:

* Trước đây là Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Bảo Minh CMG

PHỤ LỤC 3. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2005 VÀ ƯỚC 2006

| STT | Tên Công ty | Năm 2005 | | | Năm 2006 (ước) | | |
|---------------------------------|---|----------------------------|----------------|---------------|----------------------------|----------------|---------------|
| | | Doanh thu phí bảo hiểm gốc | Vốn chủ sở hữu | Tổng tài sản | Doanh thu phí bảo hiểm gốc | Vốn chủ sở hữu | Tổng tài sản |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | 5,486 | 2,278 | 6,538 | 6,445 | 3,320 | 8,215 |
| Trong nước | | 5,217 | 1,690 | 5,618 | 6,114 | 2,563 | 7,155 |
| 1 | Bảo Việt Việt Nam | 2,106 | 357 | 2,048 | 2,252 | 558 | 2,379 |
| 2 | Tổng công ty cổ phần Bảo Minh | 1,178 | 511 | 1,508 | 1,372 | 493 | 1,509 |
| 3 | Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex | 729 | 109 | 498 | 680 | 162 | 610 |
| 4 | Công ty bảo hiểm dầu khí (PVI) | 703 | 157 | 462 | 1,166 | 500 | 1,000 |
| 5 | Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI) | 266 | 111 | 438 | 277 | 141 | 529 |
| 6 | Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long) | 113 | 83 | 156 | 114 | 160 | 284 |
| 7 | Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông | 91 | 215 | 312 | 112 | 200 | 369 |
| 8 | Công ty cổ phần bảo hiểm AAA | 5 | 76 | 81 | 50 | 66 | 86 |
| 9 | Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu | | | | 46 | 78 | 81 |
| 10 | Công ty bảo hiểm Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam | 26 | 71 | 115 | 45 | 205 | 307 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | | 269 | 588 | 920 | 331 | 757 | 1,060 |
| 11 | Công ty LD bảo hiểm Liên hiệp (UIC) | 115 | 141 | 228 | 130 | 145 | 240 |
| 12 | Công ty LD bảo hiểm quốc tế Việt Nam (VIA) | 72 | 119 | 183 | 90 | 129 | 212 |
| 13 | Công ty LD TNHH bảo hiểm Châu Á - Ngân hàng công thương (IAI) | 17 | 95 | 213 | 24 | 97 | 120 |
| 14 | Công ty LD TNHH bảo hiểm Samsung Vina | 26 | 77 | 127 | 46 | 79 | 160 |
| 15 | Công ty bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam | 1 | 74 | 78 | 2 | 65 | 69 |
| 16 | Công ty TNHH bảo hiểm QBE (Việt Nam) | 38 | 82 | 92 | 24 | 84 | 109 |
| 17 | Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ AIG (Việt Nam) | | | | 15 | 159 | 149 |
| Bảo hiểm nhân thọ | | 8,130 | 2,213 | 24,455 | 8,483 | 3,151 | 30,388 |
| Trong nước | | 3,064 | 755 | 11,015 | 3,098 | 750 | 12,178 |
| 18 | Bảo Việt Nhân thọ | 3,064 | 755 | 11,015 | 3,098 | 750 | 12,178 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | | 5,066 | 1,458 | 13,440 | 5,385 | 2,401 | 18,210 |
| 19 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (*) | 287 | 45 | 487 | 370 | 213(**) | 713 |
| 20 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam | 3,355 | 810 | 8,940 | 3,529 | 1,491 | 12,201 |
| 21 | Công ty TNHH bảo hiểm quốc tế Mỹ Việt Nam | 523 | 163 | 1,324 | 522 | 101 | 1,557 |
| 22 | Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) | 898 | 229 | 2,467 | 897 | 484 | 3,376 |
| 23 | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Ace | 3 | 211 | 222 | 52 | 165 | 212 |
| 24 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prévoir Việt Nam | | | | 15 | 148 | 150 |
| Tái bảo hiểm | | | 355 | 878 | | 369 | 875 |
| 25 | Tổng công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) | | 355 | 878 | | 369 | 875 |
| TỔNG CỘNG | | 13,616 | 4,846 | 31,871 | 14,928 | 6,840 | 39,477 |

Ghi chú:

* Trước đây là Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Bảo Minh CMG

** Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam đã bổ sung 12,8 triệu USD tương đương 202 tỷ VNĐ vào ngày 31/01/2007

PHỤ LỤC 4. BỒI THƯỜNG, TRẢ TIỀN BẢO HIỂM VÀ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ NĂM 2005 VÀ ƯỚC 2006

| STT | Tên Công ty | Bồi thường/trả tiền bảo hiểm | | Tổng dự phòng nghiệp vụ năm 2005 | | | | | Tổng dự phòng nghiệp vụ 2006 (ước) | | | | |
|---------------------------------|---|------------------------------|----------------|----------------------------------|---------------|---------------------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------|---------------|---------------------------------|-------------------|-----------------|
| | | Năm 2005 | 2006 (ước) | DP toán học, DP phí | DP bồi thường | DP dao động lớn/đảm bảo cân đối | Dự phòng chia lãi | Tổng số | Dự phòng phí, Dự phòng toán học | DP bồi thường | DP dao động lớn/đảm bảo cân đối | Dự phòng chia lãi | Tổng cộng |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | 2,168.1 | 2,482.3 | 1,767.6 | 444.7 | 886.4 | | 3,098.6 | 2,144.2 | 632.5 | 1,001.5 | | 3,778.2 |
| Trong nước | | 2,110.9 | 2,429.6 | 1,718.8 | 422.9 | 842.7 | | 2,984.4 | 2,063.3 | 603.4 | 948.2 | | 3,615.0 |
| 1 | Bảo Việt Việt Nam | 952.0 | 1,052.7 | 816.5 | 217.4 | 299.6 | | 1,333.5 | 926.6 | 298.8 | 283.6 | | 1,509.0 |
| 2 | Tổng công ty cổ phần Bảo Minh | 498.9 | 650.2 | 344.0 | 63.5 | 259.4 | | 666.8 | 442.5 | 150.3 | 264.4 | | 857.1 |
| 3 | Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex | 378.7 | 338.8 | 262.8 | 41.8 | 40.2 | | 344.8 | 262.8 | 41.8 | 55.5 | | 360.1 |
| 4 | Công ty bảo hiểm dầu khí (PVI) | 144.4 | 158.9 | 87.8 | 34.2 | 98.9 | | 220.9 | 148.8 | 35.0 | 175.5 | | 359.3 |
| 5 | Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện(PTI) | 60.5 | 107.0 | 103.1 | 56.3 | 125.5 | | 284.9 | 115.7 | 46.9 | 148.9 | | 311.5 |
| 6 | Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long) | 54.8 | 68.3 | 50.1 | 3.8 | 11.2 | | 65.1 | 50.7 | 11.6 | 4.7 | | 67.0 |
| 7 | Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông | 16.2 | 35.2 | 24.5 | 2.1 | 4.5 | | 31.1 | 53.9 | 4.9 | 9.3 | | 68.1 |
| 8 | Công ty cổ phần bảo hiểm AAA | 0.5 | 7.1 | 2.2 | 0.8 | 0.3 | | 3.3 | 13.0 | 3.5 | 1.8 | | 18.2 |
| 9 | Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu | | 0.2 | | | | | | 25.5 | | 1.6 | | 27.1 |
| 10 | Công ty bảo hiểm Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam | 4.9 | 11.2 | 27.9 | 3.1 | 3.1 | | 34.1 | 24.0 | 10.5 | 3.1 | | 37.6 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | | 57.2 | 52.7 | 48.8 | 21.8 | 43.7 | | 114.2 | 80.9 | 29.1 | 53.3 | | 163.2 |
| 11 | Công ty LD bảo hiểm Liên hiệp (UIC) | 12.5 | 15.9 | 15.7 | 5.8 | 37.6 | | 59.1 | 17.7 | 6.8 | 43.5 | | 68.1 |
| 12 | Công ty LD bảo hiểm quốc tế Việt Nam (VIA) | 23.6 | 25.7 | 14.5 | 7.9 | 1.7 | | 24.1 | 15.6 | 8.6 | 3.4 | | 27.5 |
| 13 | Công ty LD TNHH bảo hiểm Châu Á - Ngân hàng công thương (IAI) | 1.5 | 4.1 | 2.6 | 0.4 | 0.1 | | 3.1 | 3.8 | 0.7 | 0.2 | | 4.7 |
| 14 | Công ty LD TNHH bảo hiểm Samsung Vina | 10.5 | 3.1 | 13.5 | 5.1 | 3.7 | | 22.3 | 17.5 | 9.2 | 4.6 | | 31.3 |
| 15 | Công ty bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam | 0.1 | 0.6 | 0.3 | 0.7 | | | 0.9 | 0.4 | 0.4 | 0.1 | | 0.9 |
| 16 | Công ty TNHH bảo hiểm QBE (Việt Nam) | 9.0 | 3.4 | 2.2 | 1.9 | 0.6 | | 4.7 | 21.3 | 3.2 | 1.6 | | 26.1 |
| 17 | Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ AIG (Việt Nam) | | | | | | | | 4.4 | 0.2 | | | 4.6 |
| Bảo hiểm nhân thọ | | 2,301.2 | 3,276.1 | 20,062.2 | 36.1 | 6.4 | 236.8 | 20,341.5 | 24,107.9 | 48.2 | 16.4 | 311.8 | 24,484.3 |
| Trong nước | | 1,516.7 | 1,941.8 | 9,656.2 | 17.4 | 5.3 | 236.8 | 9,915.7 | 10,741.9 | 17.4 | 7.5 | 311.8 | 11,078.6 |
| 18 | Bảo Việt Nhân thọ | 1,516.7 | 1,941.8 | 9,656.2 | 17.4 | 5.3 | 236.8 | 9,915.7 | 10,741.9 | 17.4 | 7.5 | 311.8 | 11,078.6 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | | 784.5 | 1,334.3 | 10,406.1 | 18.8 | 1.0 | | 10,425.8 | 13,366.1 | 30.8 | 8.9 | | 13,405.8 |
| 19 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (*) | 32.7 | 64.4 | 414.7 | | | | 414.7 | 637.2 | 0.7 | | | 637.8 |
| 20 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam | 571.4 | 808.4 | 7,465.9 | 4.0 | | | 7,469.9 | 9,633.3 | 6.9 | 7.7 | | 9,647.9 |
| 21 | Công ty TNHH bảo hiểm quốc tế Mỹ Việt Nam | 55.5 | 149.6 | 495.4 | 2.7 | | | 498.1 | 507.5 | 6.5 | | | 514.0 |
| 22 | Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) | 124.9 | 311.3 | 2,028.7 | 12.1 | 1.0 | | 2,041.8 | 2,557.6 | 16.0 | 1.2 | | 2,574.9 |
| 23 | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Ace | | 0.6 | 1.4 | 0.03 | | | 1.4 | 15.9 | 0.7 | | | 16.7 |
| 24 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prévoir Việt Nam | | | | | | | | 14.5 | | | | 14.5 |
| Tổng thị trường | | 4,469.3 | 5,758.4 | 21,829.8 | 480.8 | 892.7 | 236.8 | 23,440.2 | 26,252.1 | 680.7 | 1,017.9 | 311.8 | 28,262.6 |

Ghi chú:

* Trước đây là Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Bảo Minh CMG

PHỤ LỤC 5. CƠ CẤU ĐẦU TƯ NĂM 2005 VÀ ƯỚC 2006

| STT | Tên Công ty | Năm 2005 | | | Năm 2006 (ước) | | | | | | | | | |
|---------------------------------|---|-----------------|----------------|---------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------------------|---|-----------------------------------|-------------------------|--------------|----------------|------------|---------------------|
| | | Đầu tư ngắn hạn | Đầu tư dài hạn | Tổng số | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng | Trái phiếu chính phủ | Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh | Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh | Góp vốn vào các doanh nghiệp khác | Kinh doanh bất động sản | Cho vay | Ủy thác đầu tư | Khác | Tổng số tiền đầu tư |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | 2,375 | 1,822 | 4,198 | 2,707 | 141 | 95 | 239 | 365 | 39 | 160 | 1,346 | 51 | 5,143 |
| Trong nước | | 1,993 | 1,721 | 3,714 | 1,887 | 130 | 95 | 236 | 342 | 39 | 160 | 1,346 | 51 | 4,286 |
| 1 | Bảo Việt Việt Nam | 504 | 950 | 1,453 | 28 | 4 | - | - | - | - | 0 | 1,307 | - | 1,339 |
| 2 | Tổng công ty cổ phần Bảo Minh | 498 | 462 | 960 | 384 | 94 | 18 | 125 | 134 | - | 18 | - | 1 | 774 |
| 3 | Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex | 189 | 84 | 273 | 196 | 5 | 8 | 29 | 40 | 2 | 37 | - | - | 317 |
| 4 | Công ty bảo hiểm dầu khí (PVI) | 218 | 87 | 305 | 562 | 26 | 69 | 1 | 119 | - | - | 2 | - | 779 |
| 5 | Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện(PTI) | 260 | 17 | 277 | 268 | 1 | - | - | - | 14 | - | - | 46 | 329 |
| 6 | Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long) | 88 | 19 | 107 | 141 | - | - | - | 19 | - | - | - | - | 160 |
| 7 | Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông | 166 | 83 | 249 | 34 | 0 | - | 66 | 30 | 23 | 105 | - | - | 258 |
| 8 | Công ty cổ phần bảo hiểm AAA | - | - | - | 4 | - | - | - | - | - | - | 37 | - | 41 |
| 9 | Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu | - | - | - | 60 | - | - | - | - | - | - | - | 4 | 64 |
| 10 | Công ty bảo hiểm Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam | 70 | 19 | 89 | 210 | - | - | 15 | - | - | - | - | - | 225 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | | 382 | 101 | 483 | 820 | 11 | - | 3 | 23 | - | - | - | - | 857 |
| 11 | Công ty LD bảo hiểm Liên hiệp (UIC) | 176 | 15 | 191 | 197 | 10 | - | - | 5 | - | - | - | - | 212 |
| 12 | Công ty LD bảo hiểm quốc tế Việt Nam (VIA) | 67 | 73 | 140 | 141 | - | - | - | 12 | - | - | - | - | 153 |
| 13 | Công ty LD TNHH bảo hiểm Châu Á - Ngân hàng công thương (IAI) | - | 4 | 4 | 87 | 1 | - | - | 3 | - | - | - | - | 91 |
| 14 | Công ty LD TNHH bảo hiểm Samsung Vina | 60 | 9 | 69 | 100 | - | - | 3 | - | - | - | - | - | 103 |
| 15 | Công ty bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam | - | - | - | 55 | - | - | - | 3 | - | - | - | - | 58 |
| 16 | Công ty TNHH bảo hiểm QBE (Việt Nam) | 79 | - | 79 | 90 | - | - | - | - | - | - | - | - | 90 |
| 17 | Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ AIG (Việt Nam) | - | - | - | 150 | - | - | - | - | - | - | - | - | 150 |
| Bảo hiểm nhân thọ | | 1,456 | 20,070 | 21,526 | 3,730 | 16,060 | 457 | 2,388 | 152 | 96 | 1,299 | 1,002 | 349 | 25,533 |
| Trong nước | | 1,076 | 8,805 | 9,881 | 2,479 | 5,882 | 20 | 1,344 | 88 | - | - | 1,002 | 349 | 11,164 |
| 18 | Bảo Việt Nhân thọ | 1,076 | 8,805 | 9,881 | 2,479 | 5,882 | 20 | 1,344 | 88 | - | - | 1,002 | 349 | 11,164 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | | 380 | 11,265 | 11,645 | 1,251 | 10,178 | 437 | 1,044 | 64 | 96 | 1,299 | - | - | 14,369 |
| 19 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (*) | 50 | 325 | 375 | 137 | 410 | - | - | - | - | - | - | - | 547 |
| 20 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam | - | 7,810 | 7,810 | - | 6,662 | 406 | 931 | 58 | - | 1,107 | - | - | 9,164 |
| 21 | Công ty TNHH bảo hiểm quốc tế Mỹ Việt Nam | 42 | 1,133 | 1,175 | 215 | 1,041 | - | - | - | - | - | - | - | 1,256 |
| 22 | Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) | 177 | 1,997 | 2,174 | 712 | 2,032 | - | 113 | 5 | 96 | 192 | - | - | 3,150 |
| 23 | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Ace | 111 | - | 111 | 127 | 10 | - | - | - | - | - | - | - | 137 |
| 24 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prévoir Việt Nam | - | - | - | 60 | 23 | 31 | - | 1 | - | - | - | - | 115 |
| Tổng cộng | | 3,831 | 21,893 | 25,724 | 6,437 | 16,201 | 552 | 2,627 | 517 | 135 | 1,459 | 2,348 | 400 | 30,676 |

Ghi chú:

* Trước đây là Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Bảo Minh CMG